**ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 3 – TEST 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 41-43 refer to the following conversation.**  **W-Am: 41Welcome to the Alliance Technology Corporation.** How may I help you?  **M-Br:** I have a two o’clock appointment with Elizabeth Evans.  **W-Am:** Wait just one moment **41 42while I**  **call up to the fourth floor Ms. Evans.** May  I tell her who’s here, please?  **M-Br:** Yes. My name is Bill Johnson. **43I’m here for a job interview.** | **Câu hỏi 41-43 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **W-Am:** Chào mừng đến Tập đoàn Công nghệ Alliance. Tôi có thể giúp gì cho anh?  **M-Br:** Tôi có một cuộc hẹn lúc 2 giờ với Elizabeth Evans.  **W-Am:** Đợi một chút trong lúc tôi gọi lên tầng 4 cho cô Evans. Tôi sẽ nói với cô ấy là ai đang cần gặp?  **M-Br:** Vâng. Tên tôi là Bill Johnson. Tôi đến đây để phỏng vấn xin việc. |
| 41. Where does this conversation probably  take place?  **(A) At a reception desk**  (B) On a factory floor  (C) At a technology conference  (D) In an elevator  42. What floor does Ms. Evans work on?  (A) First  (B) Second  (C) Third  **(D) Fourth**  43. Why does the man want to speak with  Ms. Evans?  (A) He is trying to sell some  equipment.  (B) He needs to review a procedure.  **(C) He is looking for employment.**  (D) He wants to make a purchase. | 41. Đoạn hội thoại này có thể diễn ra ở đâu?  **(A) Tại một bàn lễ tân**  (B) Trong một nhà máy  (C) Tại một hội thảo công nghệ  (D) Trong một thang máy  42. Cô Evans làm việc ở tầng mấy?  (A) Tầng 1  (B) Tầng 2  (C) Tầng 3  **(D) Tầng 4**  43. Tại sao người đàn ông muốn nói chuyện  với cô Evans?  (A) Anh ấy đang muốn bán một vài  thiết bị.  (B) Anh ấy cần xem lại một thủ tục.  **(C) Anh ấy đang tìm kiếm việc làm.**  (D) Anh ấy muốn mua gì đó. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 44-46 refer to the following conversation.**  **W-Br:** **44Mr. Park, this is Jenny Kim from Best Travel. I’m calling to see if you’re still interested in the discounted package tour to South Korea.** Remember that today is the last day it’s available.  **M-Am:** Oh yes. **45Thanks for reminding me, Ms. Kim.** Listen, I’m really busy this morning. Can I call you back a bit later to talk about the tour?  **W-Br:** Sure. I’ll be here until five. Make sure it’s today, though. Tomorrow will be too late.  **M-Am:** All right. **46I’ll call at around two.** And I am interested. | **Câu hỏi 44-46 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **W-Br:** Ông Park, tôi là Jenny Kim ở Best Travel. Tôi gọi đến để hỏi xem liệu ông vẫn còn quan tâm đến gói du lịch giảm giá đến Hàn Quốc không. Hãy nhớ rằng hôm nay là hạn chót mà gói du lịch này còn giá trị.  **M-Am:** Ồ vâng. Cảm ơn cô đã nhắc tôi nhớ. Nghe này, sáng nay tôi thật sự rất bận. Tôi có thể gọi lại cho cô sau để nói về chuyến du lịch được không?  **W-Br:** Chắc chắn rồi. Tôi sẽ ở đây đến 5 giờ. Chắc chắn rằng là trong hôm nay nhé. Ngày mai sẽ là quá trễ đấy.  **M-Am:** Được rồi. Tôi sẽ gọi lại vào khoảng 2 giờ. Và tôi vẫn còn quan tâm. |
| 44.Who is Mr. Park talking to?  (A) A friend  (B) His assistant  (C) A client  **(D) A travel agent**  45.Why does the woman call Mr. Park?  **(A) To remind him of a special offer**  (B) To arrange to meet with him  (C) To confirm his schedule  (D) To request a document from him  46.When does Mr. Park say he will call the  woman back?  (A) This morning  **(B) This afternoon**  (C) Tomorrow morning  (D) Tomorrow afternoon | 44. Ông Park đang nói chuyện với ai?  (A) Một người bạn  (B) Người trợ lý của ông ấy  (C) Một khách hàng  **(D) Một nhân viên đại lý du lịch**  45. Tại sao người phụ nữ lại gọi cho ông  Park?  **(A) Để nhắc ông ấy về khuyến mãi đặc**  **biệt**  (B) Để sắp xếp gặp mặt với ông ấy  (C) Để xác nhận lịch trình  (D) Để yêu cầu một tài liệu từ ông ấy  46. Ông Park nói là ông ấy sẽ gọi lại cho  người phụ nữ vào khi nào?  (A) Sáng nay  **(B) Chiều nay**  (C) Sáng mai  (D) Chiều mai |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 47-49 refer to the following conversation.**  **W-Am:** **47 48We’re running out of plates and silverware, and there’s still a line of**  **customers waiting to be seated.** Where have you been?  **M-Br:** In the kitchen, unloading the dishwasher. We’ve got enough clean plates now.  **W-Am:** Oh, that’s good, thanks. Can you do me a favor? **47 49A customer at that table over there asked for more water.**  **M-Br:** No problem. **49I’ll take some over to her right away.** | **Câu hỏi 47-49 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **W-Am:** Chúng ta đã hết chén dĩa làm bằng bạc, vậy mà vẫn đang có một dãy khách hàng đang đợi để được ngồi. Anh đã đi đâu vậy?  **M-Br:** Tôi ở trong bếp, lấy chén dĩa ra khỏi máy rửa chén. Giờ thì chúng ta đã có đủ dĩa sạch.  **W-Am:** Ô tốt quá rồi, cảm ơn anh. Anh có thể giúp tôi chuyện này không? Một khách hàng ở bàn bên kia đã xin thêm nước.  **M-Br:** Không thàng vấn đề. Tôi sẽ mang nước đến cho cô ấy ngay. |
| 47. Where most likely are the speakers?  (A) At a grocery store  **(B) At a restaurant**  (C) At a furniture store  (D) At a movie theater  48. Why was the woman concerned?  (A) The door will not close properly.  (B) The staff did not have enough to do.  (C) There were too many tables.  **(D) There were not enough clean**  **dishes.**  49. What will the man probably do next?  **(A) Help a customer**  (B) Load the dishwasher  (C) Clean some utensils  (D) Find some more chairs | 47. Những người này có thể đang ở đâu?  (A) Tại một cửa hàng tạp hoá  **(B) Tại một nhà hàng**  (C) Tại một cửa tiệm đồ nội thất  (D) Tại một rạp chiếu phim  48. Tại sao người phụ nữ lại lo lắng?  (A) Cửa ra vào sẽ đóng một cách không  đúng.  (B) Nhân viên không có đủ việc để làm.  (C) Có quá nhiều bàn.  **(D) Không có đủ chén dĩa sạch.**  49. Người đàn ông có thể sẽ làm gì tiếp theo?  **(A) Giúp đỡ một khách hàng**  (B) Bỏ chén dĩa vào máy rửa chén  (C) Làm sạch vài dụng cụ  (D) Tìm thêm nhiều ghế hơn |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 50-52 refer to the following conversation.**  **M-Br:** Hi, Kathy. **50We talked about going to a movie tonight.** Do you still want to go?  **W-Br:** Oh no, I forgot. I’m sorry, I can’t make it to the movies tonight. **51My cousin**  **Susan is flying from New York,** and **50we’re planning to go out to dinner at**  **Piazza.** It’s a new restaurant near my house. **50Why don’t you come with us?**  **M-Br:** Dinner sounds great! And I’d love to meet your cousin. **52Have you already made a reservation?**  **W-Br:** You know, **52I should do that right now.** It’s not an expensive restaurant, but it’s very popular. | **Câu hỏi 50-52 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **M-Br:** Xin chào Kathy. Chúng ta đã nói chuyện về việc đi xem phim tối nay. Cô vẫn muốn đi chứ?  **W-Br:** Ôi không, tôi quên mất. Tôi xin lỗi, tôi không thể đi xem phim tối nay. Chị gái Susan của tôi sẽ bay từ New York đến đây, và chúng tôi dự định đi ăn tối tại Piazza. Đó là một nhà hàng mới mở gần nhà tôi. Anh có muốn đi chung không?  **M-Br:** Bữa tối nghe có vẻ tuyệt đấy! Và tôi cũng muốn được gặp chị gái của cô. Cô đã đặt bàn trước chưa?  **W-Br:** Anh biết đấy, tôi nên đặt bàn ngay. Nhà hàng đó không đắt, nhưng nó rất được nhiều người thích. |
| 50. What are the speakers mainly discussing?  (A) How they will get to the airport  **(B) What they will do in the evening**  (C) What they will have to eat  (D) What movie they will see  51. Who is Kathy expecting from New York?  **(A) A relative**  (B) A co-worker  (C) A friend  (D) A classmate  52. What will Kathy do next?  (A) Visit Susan  (B) Buy some tickets  **(C) Make a reservation**  (D) Get some money | 50. Những người này chủ yếu đang bàn về điều gì?  (A) Họ sẽ đến sân bay bằng phương tiện  gì  **(B) Tối nay họ sẽ làm gì**  (C) Họ sẽ phải ăn gì  (D) Họ sẽ xem phim gì  51. Kathy chờ đợi ai từ New York?  **(A) Một người họ hàng**  (B) Một đồng nghiệp  (C) Một người bạn  (D) Một người bạn cùng lớp  52. Kathy sẽ làm gì tiếp theo?  (A) Gặp Susan  (B) Mua một số vé  **(C) Đặt bàn/đặt chỗ**  (D) Lấy tiền |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 62-64 refer to the following conversation.**  **W-Am:** **62Thank you for calling the Kim Investment Group.** This is Clara Jones. How may I help you?  **M-Am:** Hello, my name is Fred Kane, and I’m calling from the Clearsea Electronics  Company. **63I’d like to transfer ten thousand dollars from our short-term**  **savings account to our long-term account.**  **W-Am:** No problem, sir. **64What’s the account number that you’re transferring**  **from?**  **M-Am:** The account number is 67843. Oh before I forget – we don’t want this transaction to happen right away. We’d like to schedule it for March 31. | **Câu hỏi 62-64 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **W-Am:** Cảm ơn anh đã gọi đến Kim Investment Group. Tôi là Clara Jones. Tôi có thể giúp gì cho anh?  **M-Am:** Xin chào, tên tôi là Fred Kane, và tôi đang gọi từ công ty Clearsea Electronics. Tôi muốn chuyển 10 ngàn đô-la từ tài khoản tiết kiệm ngắn hạn của chúng tôi sang tài khoản dài hạn.  **W-Am:** Không có vấn đề gì thưa anh. Số tài khoản mà anh muốn chuyển đi là gì?  **M-Am:** Số tài khoản là 67843. À, nói chứ lỡ quên – chúng tôi không muốn chuyển tiền ngay. Mà chúng tôi muốn đặt lịch cho việc chuyển tiền vào ngày 31 tháng 3. |
| 62. Where does the woman work?  (A) At a department store  (B) At a telephone company  (C) At a shipping company  **(D) At a financial institution**  63. Why is the man calling?  **(A) To transfer money between**  **accounts**  (B) To request payment of a bill  (C) To order electronic equipment  (D) To schedule a job interview  64. What does the woman ask for?  (A) An address  (B) A password  (C) A phone number  **(D) An account number** | 62. Người phụ nữ làm việc ở đâu?  (A) Tại một cửa hàng tạp hoá  (B) Tại một công ty điện thoại  (C) Tại một công ty giao hàng  **(D) Tại một cơ quan tài chính**  63. Tại sao người đàn ông lại gọi đến?  **(A) Để chuyển tiền giữa các tài khoản**  (B) Để yêu cầu thanh toán hoá đơn  (C) Để đặt hàng các thiết bị điện tử  (D) Để sắp xếp một buổi phỏng vấn việc  làm  64. Người phụ nữ yêu cầu cái gì?  (A) Một địa chỉ  (B) Một mật khẩu  (C) Số điện thoại  **(D) Số tài khoản** |

|  |  |
| --- | --- |
| **Questions 68-70 refer to the following conversation.**  **W-Am: 68 69Do you know if Edmund will**  **be back from his vacation before the**  **marketing meeting on Monday?**  **M-Br:** **69He’ll get home late Tuesday,** so  **68he won’t be back in the office until**  **Wednesday.** Should we reschedule the meeting?  **W-Am:** That’s not necessary. **70I’ll make**  **a copy of the final report and review it**  **with him when he gets back.** | **Câu hỏi 68-70 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.**  **W-Am:** Anh có biết liệu Edmund sẽ trở về từ kì nghỉ của anh ấy trước khi cuộc họp tiếp thị diễn ra vào thứ Hai không?  **M-Br:** Anh ấy sẽ về nhà trễ vào thứ ba, vậy anh ấy sẽ không thể đến văn phòng cho đến thứ Tư. Chúng ta có nên sắp xếp lại buổi họp không?  **W-Am:** Không cần đâu. Tôi sẽ tạo ra bản sao của báo cáo và duyệt lại với anh ấy khi anh ấy trở lại văn phòng. |
| 68. What are the speakers discussing?  (A) The dates of a future vacation  (B) The results of a marketing survey  **(C) An employee’s attendance at a**  **meeting**  (D) A chart from a recent report  69. Where is Edmund?  (A) He is at his desk.  **(B) He is away on a trip.**  (C) He is making copies.  (D) He is at a client’s office.  70. What does the woman say she will do?  (A) Reschedule a meeting  (B) Take notes at a meeting  (C) Help Edmund write a report  **(D) Go over a document with**  **Edmund** | 68. Những người này đang bàn về điều gì?  (A) Ngày của kì nghỉ sắp tới  (B) Kết quả của cuộc khảo sát tiếp thị  **(C) Sự có mặt của một nhân viên tại**  **một buổi họp.**  (D) Một biểu đồ từ một báo cáo gần đây  69. Edmund hiện đang ở đâu?  (A) Anh ấy đang ở bàn làm việc của  mình.  **(B) Anh ấy đang có chuyến đi xa.**  (C) Anh ấy đang tạo các bản sao.  (D) Anh ấy đang ở văn phòng của một  khách hàng.  70. Người phụ nữ nói cô ấy sẽ làm gì?  (A) Sắp xếp lại một cuộc họp  (B) Ghi chép tại một cuộc họp  (C) Giúp Edmund viết một báo cáo  **(D) Xem xét một tài liệu với Edmund** |